

BÀI 2: CÁC THẺ CHÈN HÌNH ẢNH, SIÊU LIÊN KẾT VÀ MẪU BIỂU

2.1. Chèn ảnh, âm thanh và video

2.1.1. Cú pháp thẻ IMG chèn hình ảnh vào trang web

Hình ảnh ở đây có thể là các biểu tượng, bullet, logo công ty, hình ảnh cá nhân... Ngày nay có nhiều định dạng hình ảnh đang được sử dụng. Ba định dạng hình ảnh thông thường được hiển thị trên hầu hết các trình duyệt là:

- GIF (Graphics Interchange Format – phần mở rộng là *.gif)
- JPEG (Joint Photographic Expert Group - phần mở rộng là *.jpg)
- PNG (Portable Network Graphics- phần mở rộng là *.png)

**Cú pháp: **

Hình ảnh cũng có thể đóng vai trò là một siêu liên kết bằng cách dùng cặp thẻ <a> chứa thẻ IMG theo cấu trúc như sau:

Ý nghĩa các thuộc tính trong thẻ IMG

THUỘC TÍNH	Ý NGHĨA
Align=“alignment”	Căn lề cho ảnh hay cho đoạn văn bản bao quanh ảnh (giá trị cụ thể là: TOP, BOTTOM, MIDDLE, LEFT, RIGHT)
Alt=“Text”	Đoạn văn bản hiển thị thay thế cho hình ảnh khi chức năng hiển thị bị lỗi trong trình duyệt.
Src=“url”	Chỉ định đường dẫn tới hình ảnh.
Border=“n”	Xác định đường viền ảnh. Nếu ảnh đóng vai trò là một siêu liên kết thì đường viền ảnh có màu trùng với màu của siêu liên kết còn nếu ảnh không đóng vai trò là siêu liên kết thì đường viền ảnh không hiển thị.
Height=“x”	Xác định chiều cao của ảnh.
Width=“y”	Xác định chiều rộng của ảnh.
Hspace=“n” (đơn vị là pixel)	Xác định khoảng cách từ ảnh đến văn bản xung quanh nó theo chiều ngang (trái, phải).
Vspace=“n” (đơn vị là pixel)	Xác định khoảng cách từ ảnh đến văn bản xung quanh nó theo chiều dọc (trên, dưới).

2.1.2. Cú pháp thẻ EMBED chèn âm thanh và video vào trang web

Âm thanh và video ở đây có thể là tệp tin thuộc nhóm đa phương tiện được sử dụng phổ biến hiện nay. Ngày nay có nhiều định dạng âm thanh và video đang được sử dụng và hầu hết các tệp tin định dạng khi thể hiện trên trình duyệt web luôn được chạy

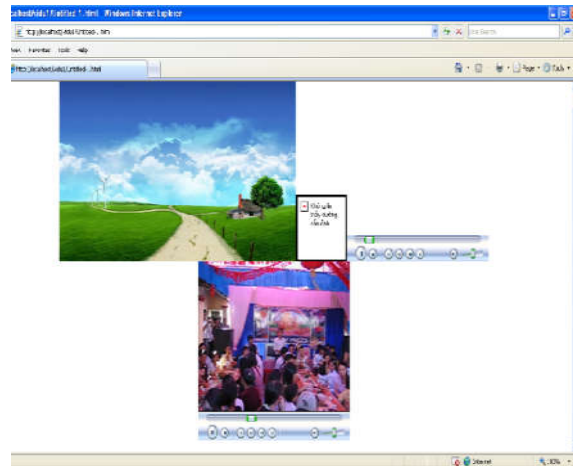
mặc định bằng những phần mềm, ứng dụng hỗ trợ cho nó. Có thể kể đến đó là Windows Media, VLC, Flash Player... Tuy nhiên đối với việc đưa ứng dụng đa phương tiện lên trình duyệt có thể sử dụng nhiều phương thức khác nhau.

Với công nghệ HTML 4.0 thì các trình duyệt thường sử dụng ứng dụng mặc định của hệ điều hành như khi chạy windows thì ứng dụng là Window Media.

Cú pháp: <Embed src="Đường dẫn đến file âm thanh/video">

Ví dụ:

```
<html><body><center>
    
    
    <embed      src="Beethoven's
    Symphony      No.      9
    (Scherzo).wma"><br>
    <embed      src="Picture
    130.avi">
</center></body></html>
```



Hình 1. Chèn ảnh, âm thanh và video

2.1.3. Span & div

Thẻ : trong HTML là một thẻ trung hòa, nó không thêm hay bớt bất cứ một thứ gì vào một tài liệu HTML cả.

Nhóm phần tử với <div>: Cũng như , <div> cũng là một thẻ trung hòa và được thêm vào tài liệu HTML với mục đích nhóm các phần tử lại cho mục đích định dạng bằng CSS. Tuy nhiên, điểm khác biệt là dùng để nhóm một khối phần tử trong khi đó <div> có thể nhóm một hoặc nhiều khối phần tử.

2.2. Siêu liên kết

Liên kết (Link) là một đặc trưng của World Wide Web. Chúng cho phép chuyển từ trang này đến trang khác và tải tập tin về bằng giao thức FTP (File Transfer Protocol).

Liên kết bao gồm liên kết trong và liên kết ngoài:

Liên kết trong: Là liên kết với các phần trong cùng một tài liệu hoặc cùng một Website. Có thể sử dụng điểm neo cho phép người dùng di chuyển đến các phần khác nhau của tài liệu.

+ Đặt tên cho điểm neo bằng cú pháp sau:

Vị trí đặt neo

+ Để xây dựng liên kết trong ta thực hiện cú pháp sau:

Tên siêu liên kết

+ Để tạo liên kết đến một điểm neo cụ thể trong một tài liệu khác, ta có thể dùng cú pháp như sau:

Tên siêu liên kết

URL (Uniform Resource Locator) là đường dẫn tới trang hay tệp tin có chứa điểm neo cần liên kết đến.

Liên kết ngoài: Là các liên kết với các trang tài liệu khác.

Tên siêu liên kết

Thuộc tính HREF được sử dụng để chỉ đường dẫn tới tài liệu hoặc tệp tin được liên kết đến.

Liên kết đến địa chỉ Mail: Cho phép người dùng gửi mail từ trang web của bạn. Để liên kết đến địa chỉ mail, bạn dùng cú pháp như sau:

Địa chỉ Email

Tạo siêu liên kết là việc tạo một địa chỉ đầy đủ, hoặc URL của file được nối đến. Tên siêu liên kết có thể là một dòng văn bản hoặc thậm chí một ảnh. Khi người dùng nhấp vào điểm có hiệu ứng, trình duyệt đọc địa chỉ được xác định trong URL và chuyển đến vị trí mới.

Các dạng URL bao gồm URL tuyệt đối và URL tương đối. Trong đó:

URL tuyệt đối: Là địa chỉ đầy đủ của một trang hoặc một file, bao gồm giao thức, vị trí mạng, đường dẫn tùy chọn và tên file. *Ví dụ:* http://edu.net.vn/index.html là một URL tuyệt đối.

URL tương đối: Là một URL với một hoặc nhiều phần bị thiếu, thường được thể hiện một thành phần trên cùng một địa chỉ máy chủ. *Ví dụ:* /img/anh1.jpg

Để gán phím tắt cho siêu liên kết ta có thể thực hiện theo cú pháp như sau:

Tên liên kết

Để chỉ định thứ tự các Tab cho liên kết ta sử dụng cú pháp như sau :

Tên liên kết

Với n là số tự nhiên chỉ định thứ tự TAB.

Ví dụ :

<html><body><center>

Liên kết 1

Liên kết 2

Liên kết 3

Liên kết 4

Liên kết 5

Liên kết 6

</center></body></html>

[Liên kết 1](#)

[Liên kết 2](#)

[Liên kết 3](#)

[Liên kết 4](#)

[Liên kết 5](#)

[Liên kết 6](#)

Hình 2. Siêu liên kết

2.3. Bảng

2.3.1. Các thẻ dùng tạo bảng

THẺ MỞ	THẺ ĐÓNG	Ý NGHĨA
<TABLE>	</TABLE>	Thẻ khai báo bảng.

<TR>	</TR>	Thẻ khai báo một hàng của bảng.
<TD>	</TD>	Thẻ khai báo một cột của bảng.
<TH>	</TH>	Khai báo tiêu đề hàng và tiêu đề cột của bảng, các tiêu đề sẽ được định dạng chữ đậm và căn giữa.

Ví dụ: Để tạo một bảng gồm 2 dòng 2 cột ta sử dụng cấu trúc như sau:

<HTML>

<Head><Title>Ví dụ chương 4 phần 1</Title></Head>

<Body>

<Table border=2>

<tr>

<td>Ô thứ nhất</td>

<td>Ô thứ hai</td>

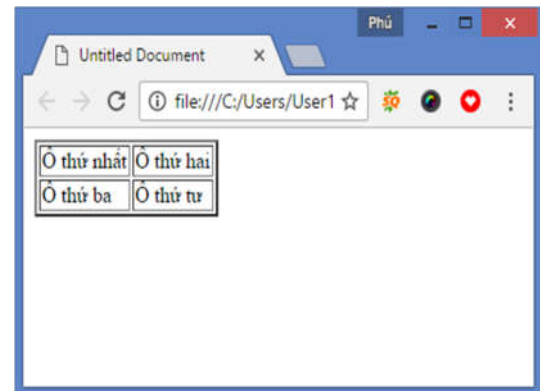
</tr>

<tr>

<td>Ô thứ ba</td>

<td>Ô thứ tư</td>

</tr></Table></Body></HTML>



Hình 3. Ví dụ về bảng

2.3.2. Thẻ Table và thuộc tính

Trong thẻ Table có các thuộc tính bao gồm:

THUỘC TÍNH	Ý NGHĨA
Align="alignment"	Sử dụng để căn chỉnh bảng trên trang web.
Width="n"	Xác định chiều rộng của toàn bảng .
Background="url"	Chỉ định ảnh nền cho bảng.
Bgcolor="Color"	Chỉ định màu nền cho bảng.
Border="n"	Xác định độ rộng đường viền bảng.
Bordercolor="Color"	Xác định màu được chọn cho khung viền của bảng.
Cellpadding="n"	Xác định độ rộng đường bao xung quanh bảng.
Cellspacing="n"	Xác định độ rộng các đường kẻ dọc ngang trong bảng.

2.3.3. Thẻ TR và thuộc tính

THẺ MỞ	THẺ ĐÓNG	Ý NGHĨA
<TR		
Align="alignment"	</TR>	Căn lề theo chiều ngang nội dung của tất cả các ô trong một hàng: các giá trị có thể nhận left, right, center.
Valign="Valignment"		Căn lề theo chiều dọc nội dung của tất cả các ô trong một hàng: các giá trị có thể nhận top, bottom, middle.
Background="url"		Chỉ định ảnh nền cho hàng.
Bgcolor="Color"		Chỉ định màu nền cho hàng.
>		

2.3.4. Thẻ TD và thuộc tính

THẺ MỞ	THẺ ĐÓNG	Ý NGHĨA
<TD	</TD>	
Align="alignment"		Căn lề theo chiều ngang nội dung một ô theo đường viền trái phải: các giá trị có thể nhận left, right, center.
Valign="Valignment"		Căn lề theo chiều dọc nội dung một ô theo đường viền trên dưới: các giá trị có thể nhận top, bottom, middle.
Background="url"		Chỉ định ảnh nền cho ô đó.
Bgcolor="Color"		Chỉ định màu nền cho ô đó.
Width="n"		Xác định chiều rộng của ô đó.
Height="n"		Xác định chiều cao của ô đó.
Colspan="n"		Tạo một ô có độ rộng bằng n số cột khai báo.
Rowspan="n"		Tạo một ô có chiều cao bằng n số dòng khai báo.
Nowrap		Buộc trình duyệt đặt toàn bộ văn bản trong ô trên một dòng đơn lẻ.
>		

2.3.5. Thẻ TH và thuộc tính

Thuộc tính của thẻ <TH> giống như thẻ <TD> chỉ khác đối với thẻ <TH> khi thẻ hiện dữ liệu trong ô sẽ được căn vào chính giữa ô và bôi đậm.

Ví dụ: Để tạo một bảng gồm 2 dòng, 2 cột ta sử dụng cấu trúc như sau:

```

<HTML>
  <Head><Title>Ví dụ chương 4 phần 1</Title></Head>
  <Body>
    <Table border=2>
      <tr>
        <td>Ô thứ nhất</td>
        <td>Ô thứ hai</td>
      </tr>
      <tr>
        <td>Ô thứ ba</td>
        <td>Ô thứ tư</td>
      </tr>
    </Table>
  </Body>
</HTML>

```

2.4. Phân khung cho trang web

Khung trong dòng - PHẦN TỬ (IFRAME): Giúp người thiết kế có thể tạo, chèn một khung vào khối văn bản

Cú pháp:

```

<IFRAME SRC="url" HEIGHT="n" WIDTH="m"
  SCROLLING="Auto/Yes/No"><IFRAME>

```

Ý nghĩa các thuộc tính:

THUỘC TÍNH	TÁC DỤNG
SRC	Xác định đường dẫn tới trang tài liệu ban đầu được chọn làm nội dung của khung.
SCROLLING= { "Auto" "Yes" "No"	Xác định kiểu hiển thị thanh cuộn. +Auto: Thanh cuộn xuất hiện khi cần thiết (khi kích cỡ của khung < kích cỡ của trang web được chọn làm nội dung của khung) +Yes: Thanh cuộn luôn xuất hiện. +No: Thanh cuộn không xuất hiện.
WIDTH="m"	Xác định chiều rộng của khung (WIDTH >= 1 pixel)
HEIGHT="n"	Xác định chiều cao của khung (HEIGHT >= 1 pixel)

Ví dụ:

```

<HTML><HEAD>
  <TITLE>Ví dụ khung trong dòng</TITLE>
</HEAD>

```

<BODY>

<FONT face="Arial"
color="Green"> Chèn Frame vào
trong trang web mà không dùng
phần tử Frameset

<IFRAME src="Vidu/a.html"
height=400 width=450 scrolling="yes">

</IFRAME >

</BODY>

</HTML>



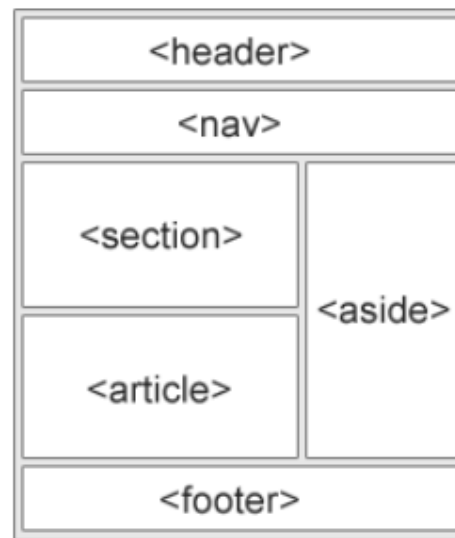
Hình 4. Sử dụng IFRAME

Đối với HTML 5 thì để phân khung trang web chúng ta sử dụng một số thẻ ngữ nghĩa như hình 5.

<header> dùng để tạo banner cho trang web

<nav> dùng để tạo menu

<footer> dùng để tạo footer cho trang web



Hình 5. Các thẻ ngữ nghĩa để phân trang

2.5. Mẫu biểu (FORM)

2.5.1. Giới thiệu mẫu biểu

Mẫu biểu được sử dụng để nhận các thông tin vào từ người dùng và cung cấp một tương tác nào đó thông qua các thành phần của mẫu biểu. Form thường được dùng cho các mục đích:

- **Thu thập:** tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email và các thông tin khác để người dùng đăng ký cho một dịch vụ hay một sự kiện nào đó.

- **Thu thập thông tin** dùng để đăng ký mua một mặt hàng nào đó, ví dụ: Khi muốn mua một cuốn sách trên Internet, ta phải điền tên, địa chỉ gửi thư (e-mail), phương thức thanh toán và các thông tin liên quan khác.
- **Thu thập thông tin phản hồi** về một website. Hầu hết các site cung cấp một dịch vụ nào đó đều khuyến khích khách hàng gửi thông tin phản hồi. Ngoài việc xây dựng mối quan hệ với khách hàng, đây còn là một nguồn thông tin để trao đổi hoặc cải tiến dịch vụ.
- **Cung cấp công cụ tìm kiếm** (search box) cho website. Các site cung cấp nhiều thông tin khác nhau thường cung cấp cho người dùng hộp tìm kiếm để cho phép họ tìm kiếm thông tin nhanh hơn.

Các thành phần của mẫu biểu: Mẫu biểu chứa các phần tử đặc biệt gọi là các điều khiển (control). Các điều khiển bao gồm: Hộp nhập liệu (Textbox), Vùng nhập liệu (Textarea), Nút lựa chọn (Radio), Nút kiểm tra (Checkbox), Hộp lựa chọn (Combobox), Nút bấm (Submit), Nút bấm (Reset), Nút bấm (Button), Hộp tệp tin (File).

2.5.2. Các phần tử nhập HTML

Khi tạo ra một biểu mẫu, ta có thể đặt các điều khiển lên biểu mẫu để nhận dữ liệu nhập vào từ người dùng. Các phần tử nhập HTML bao gồm: phần tử INPUT, phần tử TEXTAREA, phần tử LABEL, phần tử SELECT.

Phần tử FORM: sử dụng để tạo một vùng trên trang web mà sẽ được xem như một biểu mẫu.

Cú pháp:

```
<FORM
    ACCEPT="Internet media type"
    ACTION="url"
    METHOD="Get/Post">
```

Ý nghĩa các thuộc tính:

THUỘC TÍNH	TÁC DỤNG
ACCEPT	Xác định danh sách các kiểu MIME được máy chủ nhận ra, trong đó có chứa script để xử lý biểu mẫu.
ACTION	Xác định địa chỉ của script sẽ xử lý biểu mẫu hoàn chỉnh và được gửi đi.
METHOD	Xác định phương thức dữ liệu được gửi đến máy chủ. Nó cũng xác định giao thức được sử dụng khi khách hàng gửi dữ liệu đến máy chủ. Nếu giá trị là GET: dữ liệu được gửi đi thể hiện để người dùng biết trên thanh địa chỉ. Nếu giá trị là POST: dữ liệu được gửi đi không thể hiện để người dùng biết.

Phần tử hộp nhập liệu (TEXTBOX): Cho phép người dùng nhập dữ liệu trên một dòng đơn.

Cú pháp:

```
<INPUT TYPE="Text" NAME="Tên" MAXLENGTH="n" SIZE="m" >
```

Ý nghĩa các thuộc tính:

THUỘC TÍNH	TÁC DỤNG
TYPE	Chỉ loại phần tử của form như textbox, checkbox, radio ...
NAME	Xác định tên của hộp textbox. Tên của hộp textbox đóng vai trò là biến chứa giá trị mà người dùng nhập vào hộp textbox đó.
MAXLENGTH	Xác định số ký tự tối đa mà người dùng có thể nhập vào hộp textbox.
SIZE	Chỉ độ rộng ban đầu của hộp textbox.

Phần tử vùng nhập liệu <TEXTAREA>: Cho phép người dùng nhập liệu trên một vùng văn bản

Cú pháp:

```
<TEXTAREA NAME="Tên" ROWS="n" COLS="m"></TEXTAREA>
```

Ý nghĩa các thuộc tính:

THUỘC TÍNH	TÁC DỤNG
NAME	Xác định tên của hộp văn bản textarea. Tên của hộp văn bản textarea đóng vai trò là biến chứa giá trị mà người dùng nhập vào vùng văn bản đó.
ROWS	Xác định số dòng của vùng văn bản.
COLS	Xác định số cột của vùng văn bản.

Phần tử nút lựa chọn (RADIO): Điều khiển này được sử dụng đối với các tập giá trị loại trừ lẫn nhau. Người dùng chỉ có thể chọn một lựa chọn vào một thời điểm nào đó.

Cú pháp:

```
<INPUT TYPE="Radio" NAME="Tên" VALUE="Giá trị" CHECKED >
```

Ý nghĩa các thuộc tính:

THUỘC TÍNH	TÁC DỤNG
TYPE	Chỉ loại phần tử của form.
NAME	Xác định tên của nút lựa chọn Radio. Tên của nút lựa chọn Radio đóng vai trò là biến chứa giá trị của nút mà người dùng lựa chọn.

VALUE	Xác định giá trị của nút sẽ được gửi tới server.
CHECKED	Xác lập trạng thái lựa chọn ngầm định cho nút..

Chú ý

Để các nút lựa chọn Radio loại trừ được nhau, các điều khiển nút tùy chọn trong nhóm phải cùng tên.

Phần tử nút kiểm tra (CHECKBOX): Hộp kiểm tra thường được dùng khi thiết kế cho một yêu cầu với nhiều lựa chọn.

Cú pháp:

<code><INPUT TYPE="Checkbox" NAME="Tên" VALUE="Gtri" CHECKED ></code>

Ý nghĩa các thuộc tính:

THUỘC TÍNH	TÁC DỤNG
TYPE	Chỉ loại phần tử của form.
NAME	Xác định tên của hộp kiểm tra. Tên của hộp kiểm tra đóng vai trò là biến chứa giá trị của hộp kiểm tra mà người dùng lựa chọn.
VALUE	Xác định giá trị của hộp kiểm tra sẽ được gửi tới server.
CHECKED	Xác lập trạng thái lựa chọn ngầm định cho hộp kiểm tra.

Phần tử hộp lựa chọn (COMBOBOX hoặc LISTBOX): Phần tử này được sử dụng để hiển thị một danh sách các tùy chọn cho người dùng.

Cú pháp:

<pre> <SELECT name="Tên"Multiple > <OPTION value="gt1" selected>Nhãn hiển thị</OPTION> <OPTION value="gt2">Nhãn hiển thị</OPTION> </SELECT> </pre>
--

Trong đó:

- Thẻ Select sử dụng để khai báo hộp lựa chọn.
- Thẻ Option sử dụng để khai báo các thành phần trong danh sách thả xuống

Ý nghĩa các thuộc tính:

THUỘC TÍNH	TÁC DỤNG
Name	Gán tên cho phần tử, có vai trò là một biến chứa giá trị được chọn.
Multiple	Là thuộc tính logic cho phép người dùng chọn nhiều hơn một tùy chọn.
Value	Xác định giá trị cho các thành phần trong danh sách thả xuống. Mỗi khi biểu mẫu được gửi đi giá trị này được gán cho name của phần tử select.

Selected	Đây là thuộc tính logic được sử dụng để chọn trước một tùy chọn.
Size	Thuộc tính xác định đây là combo box hay list box

Phần tử nút SUBMIT: Khi người dùng nhấp vào nút submit, biểu mẫu được gửi đi đến địa chỉ được xác định trong thuộc tính action.

Cú pháp:

```
<INPUT TYPE="Submit" NAME="Tên" VALUE="hiệu ứng">
```

Phần tử nút RESET: Khi người dùng nhấp vào nút này, các giá trị của tất cả các điều khiển được tái thiết lập trở về giá trị ban đầu được xác định trong các thuộc tính của chúng.

Cú pháp:

```
<INPUT TYPE="Reset" NAME="Tên" VALUE="hiệu ứng">
```

Phần tử nút bấm BUTTON: Phần tử này tạo ra điều khiển **Button**. Khi người dùng nhấp vào nút button, biểu mẫu được nhận để xử lý. Cặp tên/giá trị của nút button được nhận cùng với biểu mẫu.

```
INPUT TYPE="Button" NAME="Tên" VALUE="hiệu ứng">
```

2.5.3. Ví dụ về biểu mẫu:

```
<!DOCTYPE html>
```

```
<html>
```

```
<body>
```

```
<h2>Gửi thư tới địa chỉ phunt@fit-hau.edu.vn </h2>
```

```
<form action="mailto:phunt@fit-hau.edu.vn" method="post"
enctype="text/plain">
```

```
Tên:<br>
```

```
<input type="text" name="name"><br>
```

```
Địa chỉ E-mail:<br>
```

```
<input type="text" name="mail"><br>
```

```
Đánh giá:<br>
```

```
<input type="text" name="comment"
size="50"><br><br>
```

```
<input type="submit" value="Send">
```

```
<input type="reset" value="Reset">
```

```
</form>
```

```
</body>
```

```
</html>
```

Gửi thư tới địa chỉ phunt@fit-hau.edu.vn

Tên:

Địa chỉ E-mail:

Đánh giá:

Send Reset

Hình 5 Ví dụ về form